|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**THÔNG TIN TUYỂN SINH**

**ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024**

**1. Thông tin chung**

* Tổng chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến: **9.260 sinh viên**
* Gồm 3 phương thức tuyển sinh:

1) Phương thức xét tuyển tài năng (XTTN): ~20%

2) Phương thức xét tuyển theo điểm thi Đánh giá tư duy (ĐGTD): ~30%

3) Phương thức xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024 (THPT): ~50%

**2. Các phương thức tuyển sinh**

**(1) Xét tuyển tài năng:** gồm các phương thức sau:

(1.1) Xét tuyển thẳng học sinh giỏi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

(1.2) Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế SAT, ACT, A-Level, AP và IB;

(1.3) Xét tuyển dựa theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn.

***1.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT***

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024, đạt thành tích cao trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cụ thể như sau:

* 1. Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic Quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG Quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành học phù hợp với môn đạt giải.
	2. Thí sinh trong đội tuyển Quốc gia tham dự cuộc thi KHKT Quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức được xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với lĩnh vực đề tài dự thi.

***1.2. Xét tuyển theo chứng chỉ Quốc tế***

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình chung (TBC) học tập từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên; có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau: SAT, ACT, A-Level, AP và IB.

***1.3. Xét tuyển theo Hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn***

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024, có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11 và lớp 12 đạt 8.0 trở lên và đáp ứng ít nhất một (01) trong những điều kiện sau:

1. Được chọn tham dự kỳ thi HSG Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, Tư hoặc Khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố do Sở GD&ĐT tổ chức (hoặc tương đương do các Đại học quốc gia, Đại học vùng tổ chức) các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT;
2. Được chọn tham dự cuộc thi KHKT Quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức;
3. Được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;
4. Có chứng chỉ IELTS (academic) quốc tế 6.0 trở lên (hoặc chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương) được đăng ký xét tuyển vào các ngành Ngôn ngữ Anh, Kinh tế - Quản lý, Công nghệ Giáo dục, Quản lý Giáo dục;
5. Học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc, các lớp chuyên, hệ chuyên thuộc các Trường đại học, Đại học quốc gia, Đại học vùng.

**(2) Xét tuyển theo điểm thi Đánh giá tư duy (TSA)**

* Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức;
* Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm TSA do ĐHBK Hà Nội quy định (thông báo sau);

**(3) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024**

* Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức;
* Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm sàn do ĐHBK Hà Nội quy định (thông báo sau);
* Các tổ hợp xét tuyển A00, A01, A02, B00, D01, D07, D26, D28 và D29 (tùy theo từng chương trình đào tạo).

**3. Quy định về Ngoại ngữ**

* Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đăng ký xác thực trên hệ thống) có thể quy đổi thành điểm môn tiếng Anh khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (tổ hợp A01, D01, D07) và cộng điểm thưởng khi xét tuyển theo phương thức XTTN (diện 1.2, 1.3), xét tuyển theo điểm thi ĐGTD.
* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (Mục B1 bảng 3), các chương trình FL1 (Tiếng Anh KHKT và Công nghệ), FL2 (Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh như sau:

+) Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B1 trở lên;

+) Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.0 trở lên hoặc tương đương;

+) Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 môn tiếng Anh đạt từ 6.5 điểm trở lên.

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế (TROY-BA, TROY-IT), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh như sau:

+) Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B2 trở lên;

+) Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.5 trở lên hoặc tương đương.

**Bảng 1 -** **Quy định về các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **IELTS** | **TOEFL** | **CambridgeEnghlish Scale** | **PTE Academic** | **TOEIC**  | **APTIS** | **VSTEP** |
| **iBT** | **ITP** | **General** | **Advanced** |
| 5.0 | 35 - 45 | 433 - 450 | 151 - 159 | 36 - 41 | 550 - 600 | 131 | 110 | B1 |
| 5.5 | 46 - 59 | 451 - 509 | 160 - 170 | 42 - 53 | 601 - 650 | 153 | 126 | B2 |
| 6.0 | 60 - 78 | 510 - 547 | 171 - 179 | 54 - 64 | 651 - 700 | 160 | 153 |
| 6.5 | 79 - 89 | 548 - 569 | 180 - 183 | 65 - 69 | 701 - 750 | 170 | 160 | C1 |
| 7.0 | 90 - 99 | 570 - 591 | 184 - 191 | 70 - 74 | 751 - 800 | 180 | 165 |
| 7.5 | 100 - 109 | 592 - 613 | 192 - 199 | 75 - 78 | 801 - 850 | 190 | 170 |
| 8.0 | 110 - 114 | 614 - 635 | 200 - 210 | 79 - 82 | 851 - 900 | > 190 | 178 | C2 |
| 8.5 | 115 - 119 | 636 - 657 | 211 - 220 | 83 - 86 | 901 - 950 | 185 |
| 9.0 | 120 | 658 - 677 | 221 - 230 | 87 - 90 | 951 - 990 | 200 |

**Bảng 2 - Quy định về quy đổi điểm chứng chỉ IELTS (Academic) thành điểm tiếng Anh để xét tuyển các tổ hợp A01, D01, D07 và mức điểm thưởng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **IELTS** | **5.0** | **5.5** | **6.0** | **6.5** | **≥ 7.0** |
| **Điểm quy đổi**(Theo thang điểm 10) | 8,50 | 9,00 | 9,50 | 10,00 |
| **Điểm thưởng**(Theo thang điểm 100) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

**4. Danh mục các chương trình đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024**

Năm 2024, ĐHBK Hà Nội dự kiến tuyển sinh 64 chương trình đào tạo, trong đó:

* Số lượng chương trình đại trà (chương trình chuẩn): 36 chương trình
* Số lượng chương trình chất lượng cao: 23 chương trình, trong đó:

*+) Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh: 16 chương trình*

*+) Chương trình có tăng cường ngoại ngữ (Nhật, Pháp): 03 chương trình*

*+) Chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác (Nhật, Đức): 04 chương trình*

* Số lượng chương trình PFIEV: 02 chương trình
* Số lượng chương trình liên kết đào tạo quốc tế: 03 chương trình

**Bảng 3 - Danh mục chương trình đào tạo, chỉ tiêu, phương thức và mã xét tuyển**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương trình/ngành đào tạo** | **Chỉ tiêu dự kiến** | **Mã xét tuyển**  | **Phương thức tuyển sinh** |
| **XTTN** | **ĐGTD** | **THPT** |
| **A. CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN** |
| 1 | Kỹ thuật Sinh học | 160 | BF1 | √ | √ | √ |
| 2 | Kỹ thuật Thực phẩm | 360 | BF2 | √ | √ | √ |
| 3 | Kỹ thuật Hóa học | 680 | CH1 | √ | √ | √ |
| 4 | Hóa học | 160 | CH2 | √ | √ | √ |
| 5 | Công nghệ Giáo dục | 120 | ED2 | √ | √ | √ |
| 6 | Quản lý Giáo dục (mới) | 60 | ED3 | √ | √ | √ |
| 7 | Kỹ thuật điện | 240 | EE1 | √ | √ | √ |
|  8 | Kỹ thuật điều khiển & Tự động hóa | 500 | EE2 | √ | √ | √ |
| 9 | Quản lý Năng lượng  | 60 | EM1 | √ | √ | √ |
| 10 | Quản lý Công nghiệp | 80 | EM2 | √ | √ | √ |
| 11 | Quản trị Kinh doanh | 120 | EM3 | √ | √ | √ |
| 12 | Kế toán | 80 | EM4 | √ | √ | √ |
| 13 | Tài chính-Ngân hàng | 80 | EM5 | √ | √ | √ |
| 14 | Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông | 480 | ET1 | √ | √ | √ |
| 15 | Kỹ thuật Y sinh | 100 | ET2 | √ | √ | √ |
| 16 | Kỹ thuật Môi trường | 160 | EV1 | √ | √ | √ |
| 17 | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | 120 | EV2 | √ | √ | √ |
| 18 | Tiếng Anh KHKT và Công nghệ | 210 | FL1 | √ | √ | √ |
| 19 | Kỹ thuật Nhiệt | 250 | HE1 | √ | √ | √ |
| 20 | CNTT: Khoa học Máy tính | 300 | IT1 | √ | √ | √ |
| 21 | CNTT: Kỹ thuật Máy tính | 200 | IT2 | √ | √ | √ |
| 22 | Kỹ thuật Cơ điện tử | 300 | ME1 | √ | √ | √ |
| 23 | Kỹ thuật Cơ khí  | 560 | ME2 | √ | √ | √ |
| 24 | Toán-Tin | 160 | MI1 | √ | √ | √ |
| 25 | Hệ thống Thông tin quản lý | 80 | MI2 | √ | √ | √ |
| 26 | Kỹ thuật Vật liệu | 280 | MS1 | √ | √ | √ |
| 27 | Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano | 140 | MS2 | √ | √ | √ |
| 28 | Kỹ thuật vật liệu Polyme và Composit | 80 | MS3 | √ | √ | √ |
| 29 | Kỹ thuật In | 60 | MS5 | √ | √ | √ |
| 30 | Vật lý Kỹ thuật | 200 | PH1 | √ | √ | √ |
| 31 | Kỹ thuật Hạt nhân  | 40 | PH2 | √ | √ | √ |
| 32 | Vật lý Y khoa | 60 | PH3 | √ | √ | √ |
| 33 | Kỹ thuật Ô tô | 200 | TE1 | √ | √ | √ |
| 34 | Kỹ thuật Cơ khí động lực | 120 | TE2 | √ | √ | √ |
| 35 | Kỹ thuật Hàng không | 80 | TE3 | √ | √ | √ |
| 36 | Công nghệ Dệt-May | 240 | TX1 | √ | √ | √ |
| **B. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO (CỦA ĐHBK HÀ NỘI)** |
| **B1. Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh** |
| 37 | Kỹ thuật Thực phẩm | 40 | BF-E12 | √ | √ | √ |
| 38 | Kỹ thuật sinh học  | 40 | BF-E19 | √ | √ | √ |
| 39 | Kỹ thuật Hóa dược  | 80 | CH-E11 | √ | √ | √ |
| 40 | Kỹ thuật điều khiển-Tự động hóa  | 120 | EE-E8 | √ | √ | √ |
| 41 | Hệ thống điện và năng lượng tái tạo  | 50 | EE-E18 | √ | √ | √ |
| 42 | Phân tích Kinh doanh | 120 | EM-E13 | √ | √ | √ |
| 43 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng  | 120 | EM-E14 | √ | √ | √ |
| 44 | Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện | 60 | ET-E16 | √ | √ | √ |
| 45 | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông  | 60 | ET-E4 | √ | √ | √ |
| 46 | Kỹ thuật Y sinh  | 40 | ET-E5 | √ | √ | √ |
| 47 | Công nghệ Thông tin Global ICT | 100 | IT-E7 | √ | √ | √ |
| 48 | Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo  | 100 | IT-E10 | √ | √ | √ |
| 49 | An toàn không gian số - Cyber Security  | 40 | IT-E15 | √ | √ | √ |
| 50 | Kỹ thuật Cơ điện tử | 120 | ME-E1 | √ | √ | √ |
| 51 | Khoa học Kỹ thuật Vật liệu | 50 | MS-E3 | √ | √ | √ |
| 52 | Kỹ thuật Ô tô | 80 | TE-E2 | √ | √ | √ |
| **B2. Chương trình có tăng cường ngoại ngữ** |
| 53 | Hệ thống nhúng thông minh và IoT (tăng cường tiếng Nhật) | 60 | ET-E9 | √ | √ | √ |
| 54 | Công nghệ Thông tin Việt – Nhật (tăng cường tiếng Nhật) | 240 | IT-E6 | √ | √ | √ |
| 55 | Công nghệ Thông tin Việt-Pháp (tăng cường tiếng Pháp) | 40 | IT-EP | √ | √ | √ |
| **B3. Chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác** |
| 56 | Điện tử - Viễn thông - ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức) | 40 | ET-LUH | √ | √ | √ |
| 57 | Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức) | 50 | ME-LUH | √ | √ | √ |
| 58 | Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản) | 100 | ME-NUT | √ | √ | √ |
| 59 | Cơ khí Chế tạo máy – hợp tác với trường ĐH Griffith (Australia) | 40 | ME-GU | √ | √ | √ |
| **C. CHƯƠNG TRÌNH PFIEV** |
| 60 | Tin học công nghiệp và Tự động hóa | 40 | EE-EP | √ | √ | √ |
| 61 | Cơ khí Hàng không | 40 | TE-EP | √ | √ | √ |
| **D. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ** |
| 62 | Quản trị Kinh doanh - ĐH Troy (Hoa Kỳ) (do ĐH Troy cấp bằng) | 60 | TROY-BA | √ | √ | √ |
| 63 | Khoa học Máy tính - ĐH Troy (Hoa Kỳ) (do ĐH Troy cấp bằng) | 120 | TROY-IT | √ | √ | √ |
| 64 | Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế(do ĐHBK Hà Nội và ĐH Plymouth Marjon-Vương quốc Anh cấp bằng) | 90 | FL2 | √ | √ | √ |
| **Tổng chỉ tiêu:** | **9.260** |  |  |  |  |

**Bảng 4 - Mã tổ hợp xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT**

| Tổ hợp | Các môn/bài thi trong tổ hợp |
| --- | --- |
| A00 | Toán, Vật lý, Hóa học |
| A01 | Toán, Vật lý, Tiếng Anh |
| A02 | Toán, Vật lý, Sinh học |
| B00 | Toán, Hóa học, Sinh học |
| D01 | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh |
| D07 | Toán, Hóa học, Tiếng Anh |
| D26 | Toán, Vật lý, Tiếng Đức |
| D28 | Toán, Vật lý, Tiếng Nhật |
| D29 | Toán, Vật lý, Tiếng Pháp |

**Bảng 5 - Mã tổ hợp xét tuyển theo điểm thi Đánh giá tư duy**

|  |  |
| --- | --- |
| Tổ hợp | Các phần thi trong bài thi |
| K00 | Toán, Đọc hiểu, Khoa học/Giải quyết vấn đề |

**5. Thông tin về kỳ thi Đánh giá tư duy năm 2024**

***5.1. Cấu trúc bài thi năm 2024***

Để phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới của Bộ GD&ĐT và đảm bảo quyền lợi của học sinh, từ năm 2023, ĐHBK Hà Nội đã điều chỉnh nội dung và hình thức của bài thi Đánh giá tư duy (TSA) theo hướng gọn nhẹ, xóa bỏ tư duy theo tổ hợp môn học. Theo đó, tổng thời gian của bài thi gồm 150 phút cho 3 nội dung thi gồm: Tư duy Toán học (60 phút), Tư duy Đọc hiểu (30 phút) và Tư duy Khoa học/Giải quyết vấn đề (60 phút) với hình thức thi là hoàn toàn trắc nghiệm trên máy tính. Bài thi sẽ được tổ chức nhiều đợt thi trong năm, thí sinh dự thi sẽ được cấp giấy chứng nhận kết quả thi và có thể sử dụng để xét tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước có nhu cầu. Cấu trúc và nội dung bài thi Đánh giá tư duy sẽ được giữ ổn định trong nhiều năm tới.

**Bảng 6 - Cấu trúc Bài thi Đánh giá tư duy (TSA)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phần thi** | **Hình thức thi** | **Thời lượng** (phút) | **Điểm tối đa** |
| 1 | Tư duy Toán học | TN | 60 | 40 |
| 2 | Tư duy Đọc hiểu | TN | 30 | 20 |
| 3 | Tư duy Khoa học/Giải quyết vấn đề | TN | 60 | 40 |
| **Tổng** | **150** | **100** |

***5.2 Kế hoạch tổ chức thi năm 2024***

(1) Đối tượng dự thi:Là học sinh THPT, thí sinh tự do

(2) Phạm vi:Tất cả các Tỉnh, Thành phố trên toàn quốc

(3) Hình thức thi: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính

(4) Dự kiến số đợt và thời gian tổ chức kỳ thi năm 2024:

* Số đợt thi: 06 đợt
* Đợt 1: 2-3/12/2023 (Đã thi)
* Đợt 2: 20-21/1/2024 (Đã thi)
* Đợt 3: 9-10/3/2024
* Đợt 4: 27-28/4/2024
* Đợt 5: 8-9/6/2024
* Đợt 6: 15-16/6/2024
* Địa điểm tổ chức thi: 10 tỉnh/thành phố gồm Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Thái Nguyên, Đà Nẵng.

(5) Các khối ngành có thể sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy để xét tuyển đại học năm 2024:

* Các khối ngành khoa học kỹ thuật, công nghệ;
* Các khối ngành kinh tế, ngoại thương, tài chính, ngân hàng;
* Các khối ngành y, dược;
* Các khối ngành công nghiệp, nông nghiệp.